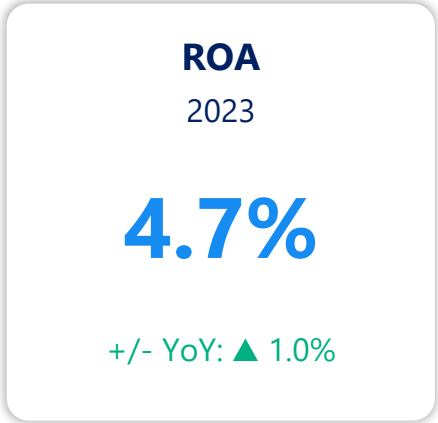
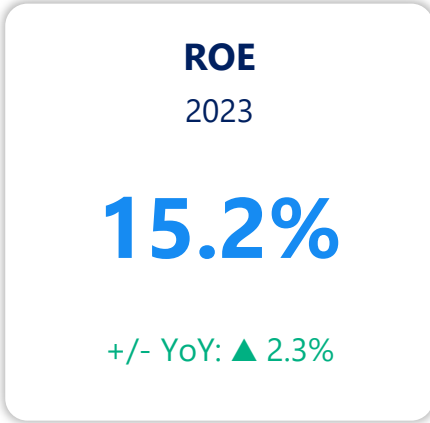
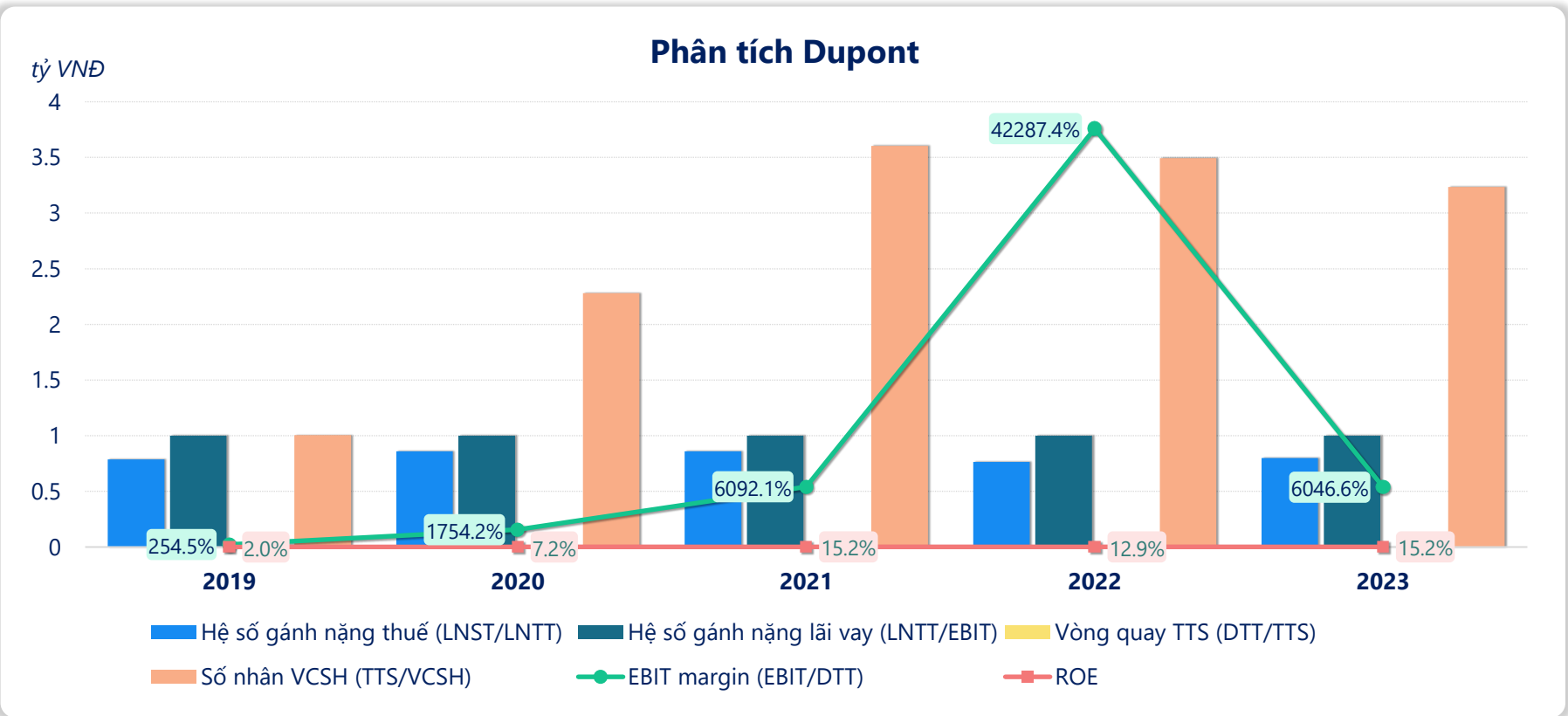
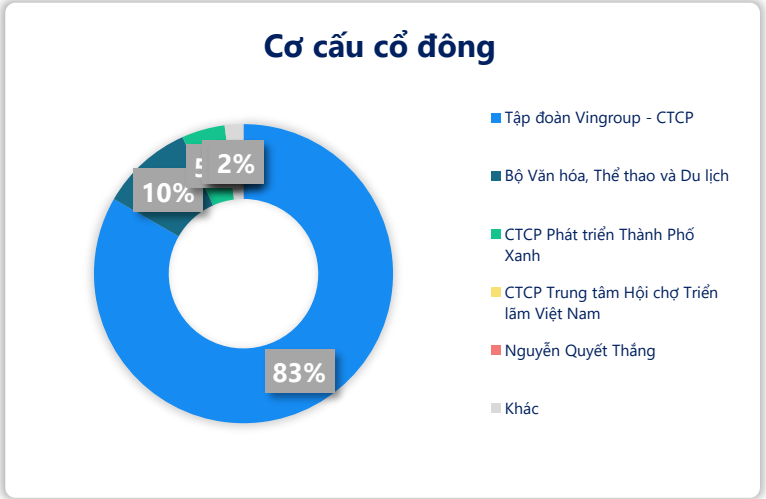
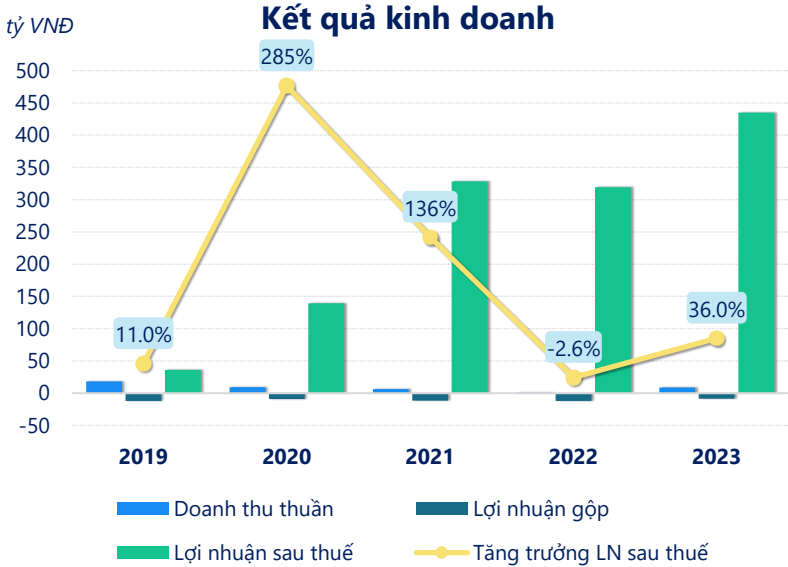


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		109,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		63,000 - 144,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,209
Số lượng CPLH (CP)		166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,290
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.56
EPS		2,610
P/E		41.9

	YTD	1T	3T	6T
VEF	70.5%	-13.3%	-8.9%	-10.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

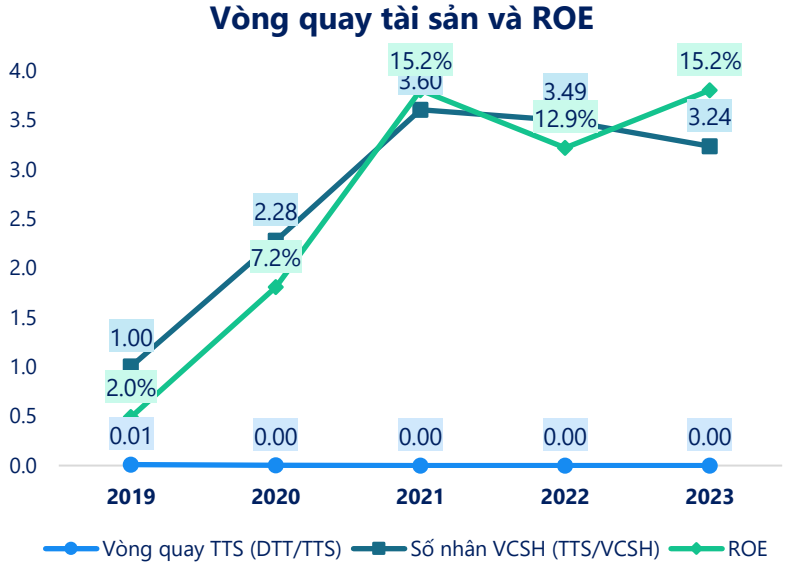




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6047%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

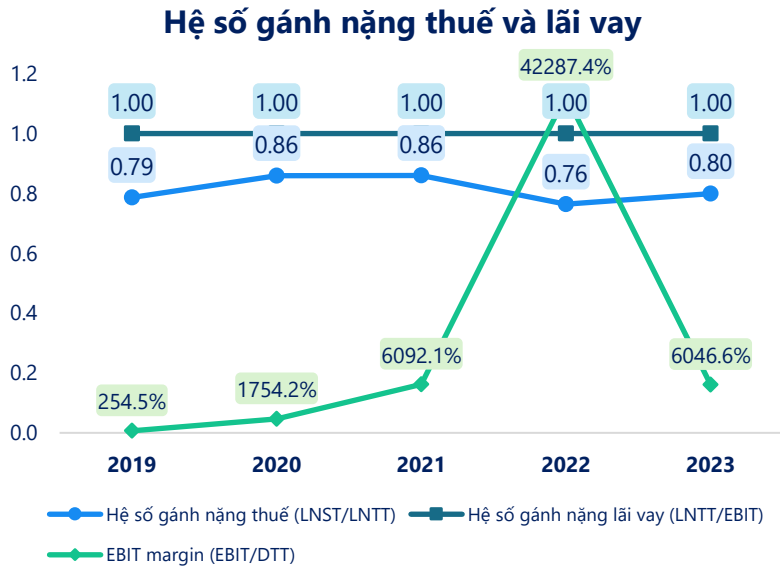
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **VEF** ghi nhận doanh thu thuần **9.00** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **434.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 810%** và **tăng 36.0%** so với năm trước.

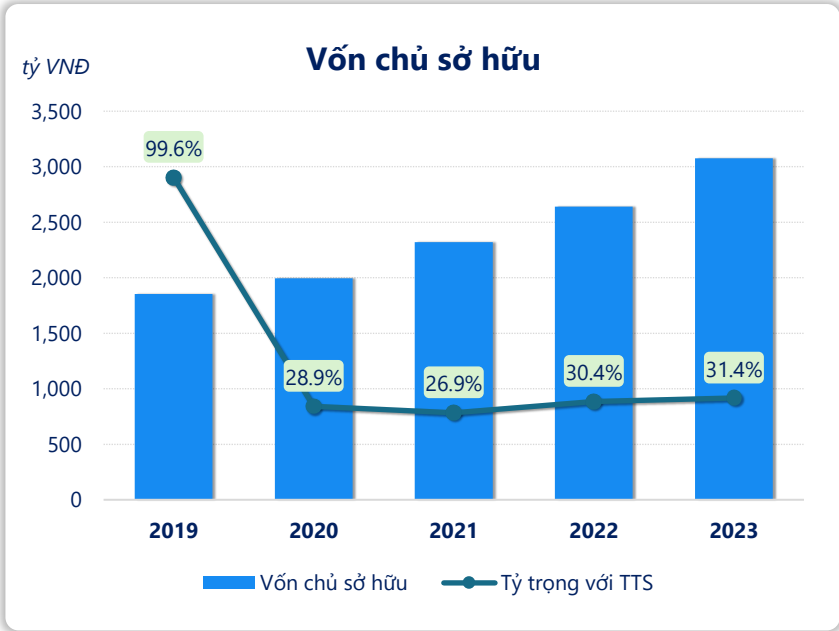
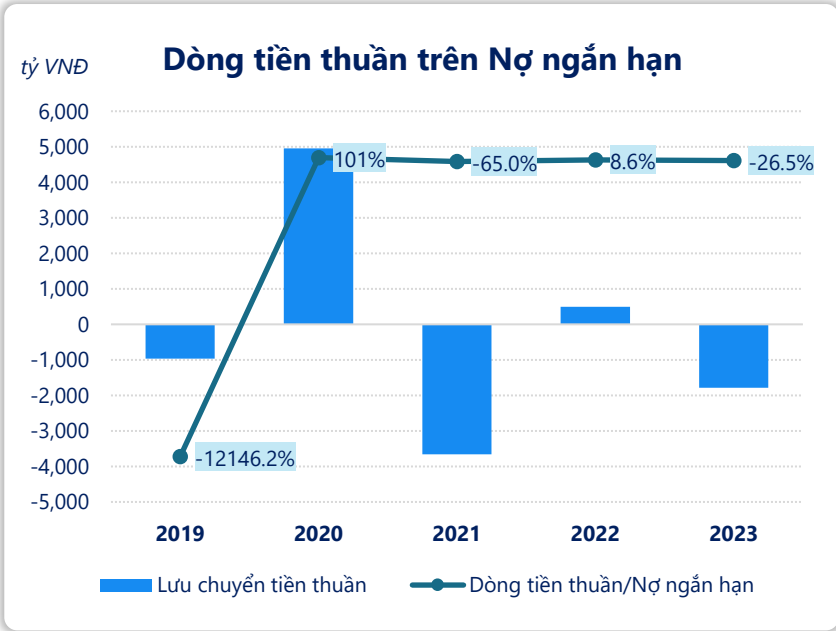
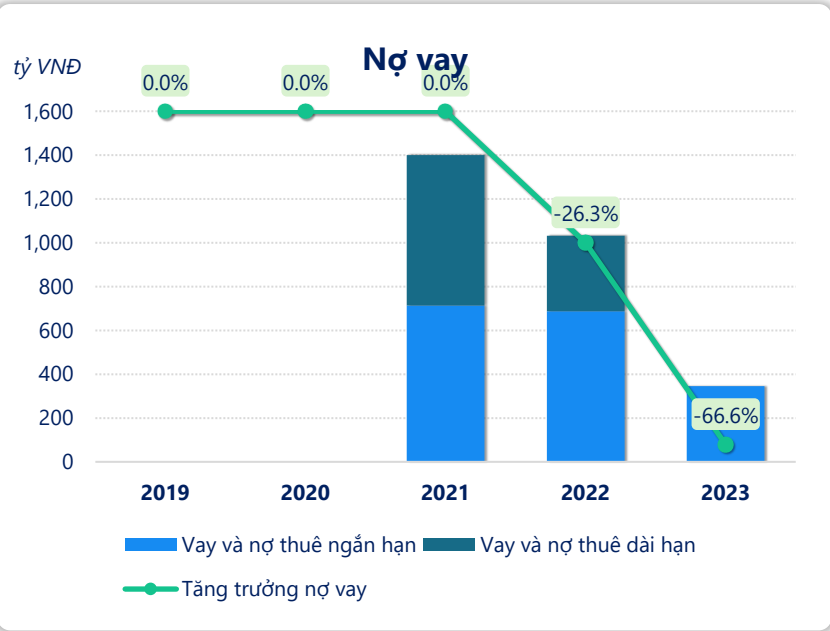
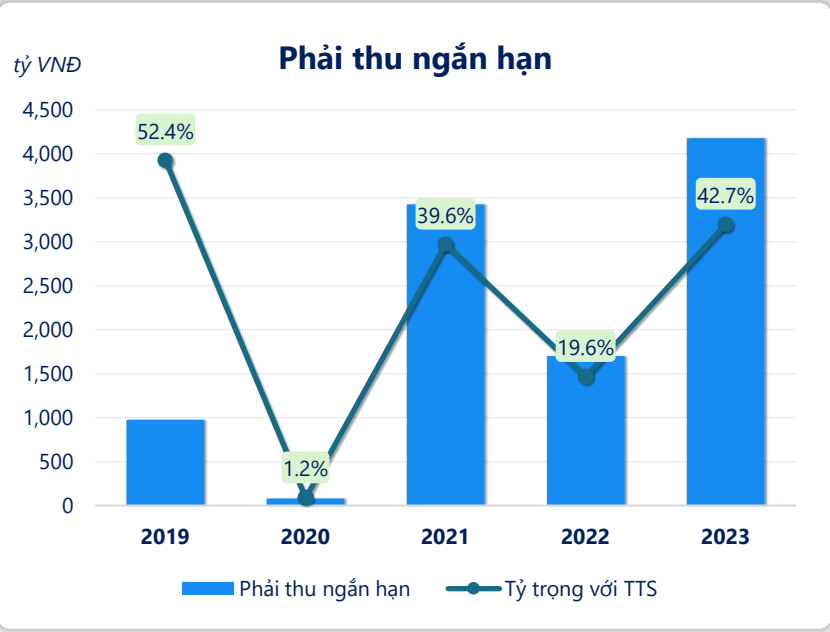
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,803	8,698	12.7%
Tài sản ngắn hạn	5,989	4,540	31.9%
Tiền và tương đương tiền	1,330	1,794	-25.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,180	1,701	28.2%
Hàng tồn kho	2,462	1,029	139%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	15.6	8.0%
Tài sản dài hạn	3,814	4,158	-8.3%
Phải thu dài hạn	1,173	2,502	-53.1%
Tài sản cố định	0	0.03	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,641	1,656	59.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.23	143%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,727	6,057	11.1%
Nợ ngắn hạn	6,727	5,711	17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	687	-49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	21.1	-38.6%
Nợ dài hạn	0	345	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	345	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18.1	9.23	6.26	0.99	9.00
Giá vốn hàng bán	30.1	18.2	17.7	12.9	17.6
Lợi nhuận gộp	-12.1	-8.94	-11.4	-11.9	-8.64
Doanh thu HĐTC	75.1	183	403	513	564
Chi phí TC	0	0	0	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.26	1.81	1.67	0.09	2.29
Chi phí QLDN	11.6	9.85	8.15	7.38	6.99
LN thuần từ HĐKD	49.1	163	382	493	546
Lợi nhuận khác	-3.16	-0.66	0.04	-75.1	-2.08
LN trước thuế	46.0	162	382	418	544
Lợi nhuận sau thuế	36.2	139	328	320	435
LNST của CĐ cty mẹ	36.2	139	328	320	435

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.9	-45.1	-2,300	1,090	-1,041
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	96.7	-2,761	-230	-55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	4,900	1,400	-368	-687
Tiền đầu kỳ	976	11.1	4,963	1,302	1,794
Lưu chuyển tiền thuần	-965	4,952	-3,661	492	-1,784
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.1	4,963	1,302	1,794	10.1